TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 2189/2023/HN-ST
Ngày: 30/6/2023
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lưu Minh Tú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hương

2. Ông Huỳnh Tiến Dũng

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Vi Thị Lan - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên toà*:** Bà Võ Thị Thanh Phượng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 6 năm 2021, tại phòng xử án Toà án nhân dân thành phố Thủ Đức, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 2820/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2023 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2380/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 05 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3074/2023/QĐST-HNGĐ ngày 08/6/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Bé B, sinh năm 1995

Địa chỉ: H Đường số B, Khu phố H, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh;

Bị đơn: Ông Đào Danh V, sinh năm 1993

Thường trú: B, B, B, Bình Thuận;

Tạm trú: 169 Đường A, Khu phố H, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh;

Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.
Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:*

Bà và ông Đào Danh V kết hôn vào năm 2013, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Trong thời gian đầu chung sống

bình thường và hạnh phúc cùng gia đình chồng tại địa chỉ 413, tổ T, thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Thuận.Tuy nhiên, sau đó quá trình chung sống không còn hòa thuận. Cho đến ngày 20/3/2019, đã xảy ra mâu thuẫn về việc tiền bạc và ông bà hai bên dẫn đến đánh nhau. Trong thời gian xảy ra mâu thuẫn bà và ông D có sống ly thân từ ngày 22/3/2019 đến ngày 17/02/2023. Nay tình cảm của bà cũng coi như lạnh nhạt dần với ông Đào Văn D1, hầu như không còn tiếng nói chung nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đào Văn D1.

Nay bà B xác định tình cảm với ông V không còn, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đào Danh V.

- Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông Đào Danh V có 01 người con chung tên Đào Lê Gia B1 sinh ngày 05/6/2014. Bà Lê Thị Bé B yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con trưởng thành.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà B xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ kiện, Tòa án đã nhiều lần triệu tập nhưng ông ĐàoVăn D1 cố tình không hợp tác, không đến Tòa án để làm việc. Vì vậy Tòa án thực hiện thủ tục niêm yết xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Lê Thị Bé B có đơn xin xét xử vắng mặt, trong đơn bà B vẫn giữ nguyên toàn bộ ý kiến, yêu cầu như trong bản tự khai và các biên bản làm việc tại Tòa, tuy nhiên đối với phần cấp dưỡng nuôi con bà tự nguyện không yêu cầu ông Đào Danh V cấp dưỡng nuôi con.

Phía bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức phát biểu ý kiến:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, tiến hành thủ tục tống đạt, cấp, thông báo văn bản tố tụng, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu, thời gian mở phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử và nguyên tắc xét xử.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Lê Thị Bé B khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Đào Văn D1; ông D1 cư trú tại thành phố T, nên quan hệ tranh chấp giữa bà T và ông L là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Do Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ, nên vụ án được đưa ra xét xử có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn vắng mặt dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại điểm b, Khoản 2, Điều 227; Khoản 1 và khoản 3, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Toà án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung:

- Xét yêu cầu của nguyên đơn Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ bản sao Giấy chứng nhận kết hôn số 16/2014, quyển số 01/2014 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 16/4/2014, có cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị Bé B và ông Đào Danh V là hôn nhân hợp pháp.

Đối với yêu cầu của bà Lê Thị Bé B về việc xin ly hôn ông Đào Danh V: Theo lời trình bày của bà B thì giữa bà và ông D1 trong thời gian đầu chung sống bình thường và hạnh phúc cùng gia đình chồng tại địa chỉ 413, tổ T, thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Thuận.Tuy nhiên, sau đó quá trình chung sống không còn hòa thuận. Cho đến ngày 20/3/2019, đã xảy ra mâu thuẫn về việc tiền bạc và ông bà hai bên dẫn đến đánh nhau. Trong thời gian xảy ra mâu thuẫn bà và ông D1 có sống ly thân từ ngày 22/3/2019 đến ngày 17/02/2023. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài nên bà nộp đơn yêu cầu được ly hôn với ông Đào Danh V.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông Đào Danh V đến Tòa làm việc nhưng ông V đều vắng mặt không có lý do. Xét thấy ông V đã nhiều lần được tống đạt các giấy triệu tập của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chứng tỏ ông V cũng không còn quan tâm hàn gắn mối quan hệ vợ chồng với bà Lê Thị Bé B. Xét, Bà B khai vợ chồng có nhiều mâu thuẫn và không còn quan tâm đến nhau là có cơ sở nên căn cứ vào Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị Bé B.

Về con chung: Căn cứ vào lời khai của bà B; Bản sao "Giấy khai sinh" số 107/2014 quyển số 01/2014 ngày 03/9/2014 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Bình Thuận có đủ cơ sở xác định quá trình chung sống bà B và ông V có 01 người con chung là Đào Lê Gia B1. Theo lời khai của bà B thì con chung hiện đang

do bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hơn nữa, tại bản tự khai ngày 10/4/2023, trẻ Đào Lê Gia B1 có nguyện vọng được ở với mẹ là bà Lê Thị Bé B. Xét thấy, yêu cầu của bà B được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà B không yêu cầu ông D1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Thị Bé B xác định không có, nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng, được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số AA/2019/0058390 ngày 08/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức (nay là thành phố T). Bà B đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Căn cứ Điều 5; khoản 2 Điều 21; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và 3 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 51, 53, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2014.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Bé B được ly hôn với ông Đào Danh V.

- Về con chung: Bà Lê Thị Bé B và ông Đ Danh Văn có 01 người con chung tên Đào Lê Gia B1, sinh ngày 05/6/2014. Giao người con chung tên Đào Lê Gia B1 cho bà Lê Thị Bé B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà B không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con.

Không ai được quyền ngăn cản việc thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

Vì quyền lợi mọi mặt của người con khi cần thiết, có thể thay đổi người nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Bà B không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.
- Về nợ chung: Bà B xác định không có.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Bé B phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng; bà T được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số AA/2019/0058390 ngày 08/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức (nay là thành phố T). Bà B đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Bà Lê Thị Bé B và ông Đào Danh V vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, ngườiphải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Hội thẩm nhân dân	Thẩm phán – chủ tọa
Nguyễn Thị Hương Huỳnh Tiền D2	**Lưu Minh T1**